TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ T,** **TỈNH ANGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 348/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 9 – 2019

"V/v ly hôn giữa chị T và anh T1"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

2. Ông Đoàn Trí T1

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Nguyễn Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú T tham gia phiên tòa:

Ông Ngô Minh Đông – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Phú T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T – Sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 80, tổ 2, ấp Bình Tr, xã Bình Thạnh Đ, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Võ T1 – Sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Bình Tr, xã Bình Thạnh Đ, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-7-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2005 chị và anh Võ T1 tự nguyện kết hôn, năm 2006 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh Đ, huyện Phú T, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 281 ngày 22-11-2006. Vợ chồng sống bình thường, năm 2006 chị về nhà mẹ ruột để sinh con, sau khi

sinh con được một tuần thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do khó khăn về tài chính, anh T1 không lo làm ăn, chỉ ăn ở không, khi con được một tháng tuổi anh T1 về nhà cha mẹ chồng ở, vẫn tới lui thăm con, vợ chồng ít nói chuyện với nhau, tình cảm lạnh nhạt. Năm 2008 chị đi làm thuê tại thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, anh T1 không đến nữa, vợ chồng ly thân từ năm 2008 đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không gặp nhau hàn gắn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Ngày 25-7-2019 chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Võ T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không gửi ý kiến bằng văn bản, nên không có lời khai.

- Về N con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Võ T1 T, sinh ngày 22-10-2006, hiện nay chị T đang N cháu Toàn và chị yêu cầu tiếp tục N con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng.

- Về chia tài sản và nợ chung: Không có.

Theo chị T trình bày mâu thuẫn vợ chồng có mẹ ruột tên Trần Thị Ngọc N và cha mẹ chồng tên Võ Thành H, Nguyễn Thị Kim A biết, đề nghị Tòa án xác minh. Tòa án thu thập chứng cứ, tại Tờ tường trình ngày 25-7-2019 bà Trần Thị Ngọc N cho biết bà là mẹ ruột của chị T, sau khi cưới vợ chồng T sống bên chồng, khi sinh con T về nhà bà ở, vợ chồng mâu thuẫn do T1 không lo làm ăn, sau khi sinh con được hai năm T đi làm thuê ở Châu Đốc, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, T1 không đến hàn gắn. Bà thấy chị T và anh T1 sống không hạnh phúc, bà đề nghị Tòa án cho chị T ly hôn anh T1.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-7-2019 của Tòa án bà Trần Thị Kin A cho biết bà là mẹ ruột của anh T1, sau khi cưới vợ chồng T1, T sống hạnh phúc, năm 2006 phát sinh mâu thuẫn về tài chính, cự cãi với nhau nhiều lần, từ năm 2008 đến nay vợ chồng ly thân, nay T yêu cầu ly hôn với T1, bà thấy vợ chồng ly thân đã lâu tùy Tòa án quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật, riêng anh Võ T1 (là bị đơn) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh T1 chấp hành nghĩa vụ tố tụng dân sự chưa nghiêm. Về nội dung, chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 do vợ chồng mâu thuẫn, thời gian ly thân anh chị không hàn gắn; về N con chung từ lúc ly thân đến nay chị T N con, chị yêu cầu tiếp tục N. Xét yêu cầu của chị T phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Võ T1, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nH vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về nội dung:

[3] Hôn nhân của chị T và anh T1 là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn do khó khăn về tài chính và có thời gian dài ly thân từ năm 2008 đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không gặp nhau hàn gắn, cha mẹ hai bên nhận thấy anh chị ly thân đã lâu, bà N là mẹ ruột chị T cho rằng chị T và anh T1 sống không hạnh phúc và đề nghị Tòa án cho ly hôn. Từ đó, cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa chị T và anh T1.

[4] Về N con chung: Chị T yêu cầu trực tiếp N con chung tên Võ T1 Toàn và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng. Từ lúc ly thân đến nay chị T trực tiếp N con và có cuộc sống ổn định, cháu Toàn cũng có nguyện vọng sống với mẹ, chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng là tự nguyện của chị. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được trực tiếp N cháu Toàn, anh T1 không phải cấp dưỡng N con.

[5] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc N con hay mức cấp dưỡng N con.

[6] Về chia tài sản: Không có, Tòa án không đề cập.

[7] Về nợ chung: Ghi nhận chị T xác định không có nợ chung, nH sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[8] Về án phí sơ thẩm, căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Võ T1. Giấy chứng nhận kết hôn số 281 ngày 22-11-2006 của Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về N con chung:

2.1. Giao con chung tên Võ T1 Toàn, sinh ngày 22-10-2006 cho chị Nguyễn Thị T N dưỡng, hiện nay chị T đang N cháu Toàn. Anh Võ T1 không phải cấp dưỡng N con.

2.2. Anh Võ T1 không trực tiếp N con, anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc N con hay mức cấp dưỡng N con.

3. Về chia tài sản: Không có.

Về nợ chung: Ghi nhận chị T xác định không có nợ chung, nH sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005929 ngày 04-7-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An giang.

Chị Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Võ T1 vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- UBND xã Bình Thạnh Đông;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương